

Bản án số: 08/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23-02-2021

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phúc An Hoành

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trương Thị Thu

2. Bà Trần Thị Sáu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bàn Thị Bích Duyên, Thư ký Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:*** Bà Chu Thị Hoa, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 338/2020/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021; quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2021/QĐST-HNGĐ ngày 05/02/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Phan Thị Đ**, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn K, xã L, huyện S, tỉnh T, vắng mặt (*chị Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

2. Bị đơn: Anh **Bàn Văn T (Bàn Hồng T)**, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh T, vắng mặt, phiên tòa triệu tập lần thứ 02.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Phan Thị Đ trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bàn Văn T (Bàn Hồng T) do hai bên tự nguyện tìm hiểu đã chung sống với nhau từ năm 1997, đăng ký kết hôn tháng 8 năm 2004 tại UBND xã B, huyện C trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh T. Cuộc sống vợ chồng bắt đầu

nảy sinh mâu thuẫn khoảng năm 2004. Nguyên nhân do những khó khăn về kinh tế dẫn đến vợ chồng cãi chửi, xô xát với nhau. Chị cho rằng anh T không biết cách làm ăn nên mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng vào năm 2012. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại huyện S, tỉnh T để sinh sống. Chị ly thân với anh T từ năm 2012 đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, xin ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị và anh T có hai con chung là Bàn Thị Đ, sinh năm 1998 và Bàn Thúy H, sinh năm 2001. Hai con chung đã đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập anh Bàn Văn T đến để giải quyết việc chị Phan Thị Đ đề nghị ly hôn, nhưng anh T không có mặt và không có ý kiến trình bày đối với các nội dung đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Phan Thị Đ. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay anh T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh T. Theo lời khai của chị Bàn Thị S (em gái ruột anh Bàn Văn T) thì anh T và chị Đ được tự do tìm hiểu, tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán; tự nguyện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh T, chị Đ chung sống với nhau tại Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh T. Năm 2004 anh T, chị Đ ra ở riêng nên chị S không cùng sinh sống một nhà với anh T, chị Đ. Chị S được biết khoảng năm 2012 chị Đ, anh T cùng nhau đi làm ăn xa khỏi địa phương thì xảy ra mâu thuẫn nên anh T đi làm ăn tại miền Nam, chị Đ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, từ đó anh chị sống ly thân với nhau. Do là anh trai, chị dâu nên chị S không nắm rõ được nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T, chị Đ là gì. Từ khi đi làm ăn xa anh T ít khi về địa phương, khi gia đình có công việc quan trọng anh T mới về. Chị S được biết anh T hiện đang sinh sống tại huyện L, tỉnh H, thỉnh thoảng chị S có gọi điện, liên lạc hỏi thăm anh T. Khi nhận được Thông báo thụ lý vụ án cũng như các thông báo thời gian làm việc của Tòa án chị S đã gửi cho anh T biết thông tin nhưng anh T bận công việc, không đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn với chị Đ được. Chị S không có địa chỉ cụ thể nơi ở và nơi làm việc của anh T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn*” của chị Phan Thị Đ; cho chị Phan Thị Đ được ly hôn với anh Bàn Văn T.

- Hai con chung của chị Phan Thị Đ và anh Bàn Văn T đã đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung chị Phan Thị Đ xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Phan Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn) theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị Phan Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh Bàn Văn T (Bàn Hồng T); anh Bàn Văn T có hộ khẩu thường trú tại Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh T. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình xác minh tại địa phương cho thấy, anh Bàn Văn T có hộ khẩu thường trú tại Thôn B, xã P, huyện C, tỉnh T. Tại đơn khởi kiện và bản tự khai chị Phan Thị Đ ghi thông tin anh Bàn Văn T có tên gọi khác Bàn Hồng T. Các tài liệu như giấy khai sinh hai con chung, sổ hộ khẩu gia đình thể hiện anh Bàn Văn T, sinh năm 1978 và Bàn Văn T, sinh năm 1979. Kết quả xác minh tại UBND xã B, huyện C cho thấy các tài liệu lưu trữ về nhân khẩu thường trú, hộ tịch đều thể hiện thông tin anh Bàn Văn T không có tên gọi khác là Bàn Hồng T. Bàn Văn T, sinh năm 1978 trong trích lục kết hôn, giấy khai sinh hai con chung và Bàn Văn T, sinh năm 1979 trong sổ đăng ký hộ khẩu thường trú trên thực tế là một người. Theo thông tin từ gia đình, anh T đi làm ăn xa tại huyện L, tỉnh H nhưng không thông báo địa chỉ cụ thể nên hiện tại không rõ anh T đang ở đâu. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án thông báo, triệu tập, gia đình anh T đã thông báo cho anh T nhưng anh T vẫn không về và cũng không thông báo địa chỉ cụ thể nơi ở và nơi làm việc, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình che

giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã tiến hành xác minh thu thập chứng cứ; thực hiện các thủ tục niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn anh Bàn Văn T vắng mặt lần thứ hai, chị Phan Thị Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phan Thị Đ, anh Bàn Văn T có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 06/8/2004 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh T nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Qua lời khai của chị Bàn Thị S và kết quả xác minh tại thôn B, xã P, huyện C cho thấy: Năm 2012 chị Đ và anh T đi làm ăn xa khỏi địa phương và có xảy ra mâu thuẫn. Chị Đ về nhà bố mẹ đẻ tại huyện S, tỉnh T sinh sống, còn anh T tiếp tục đi làm ăn xa khỏi địa phương nên chị Đ, anh T sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng chị Đ, anh T thực tế đã không tồn tại từ năm 2012 đến nay; chị Đ, anh T đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của chị Đ và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị Đ là xử cho chị Đ được ly hôn với anh Bàn Văn T.

[2.2] Về con chung: Chị Đ và anh T có 02 con chung là Bàn Thị Đ, sinh năm 1998 và Bàn Thúy H, sinh năm 2001. Lời khai chị Phan Thị Đ, người làm chứng Bàn Thị S và kết quả xác minh cho thấy hai con chung của chị Đ, anh T đã đủ 18 tuổi, có năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động, chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Phan Thị Đ xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị Phan Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn); các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn*” của chị Phan Thị Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phan Thị Đ được ly hôn với anh Bàn Văn T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm (trong vụ án ly hôn): Chị Phan Thị Đ phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0002904, ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Anh Bàn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Phan Thị Đ và anh Bàn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã P;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Phúc An Hoàn**